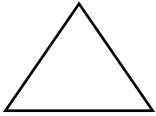
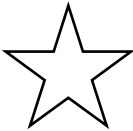


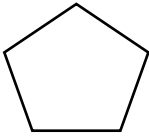
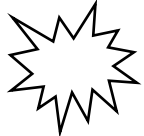



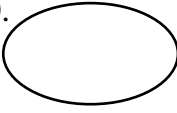
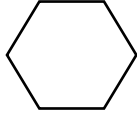


Full name:.....

**REVIEW UNITS 1-7**

**I/ Write the colors and coloring.**



1. 	2. 	3. 	4. 	5. 	6. 
7. 	8. 	9. 	10. 	11. 	

1/màu đỏ	2/màu xanh dương	3/màu xanh lá	4/màu hồng	5/màu vàng	
6/màu nâu	7/màu tím	8/màu trắng	9/màu đen	10/màu xám	11/màu cam

**II/ Write the numbers 1 – 10.**

1 : .....	3 : .....	5 : .....	7 : .....	9 : .....
2 : .....	4 : .....	6 : .....	8 : .....	10 : .....

**III/ Write the career words under appropriate pictures. (Viết các từ nghề nghiệp dưới những bức tranh thích hợp)**

1. 	2. 	3. 	4. 
5. 	6. 	7. 	8. 

**IV/ Write the appropriate letters into the blank (Viết các chữ cái thích hợp vào chỗ trống):**

A	.....	C	D	E	.....	G	H	I
.....	K	L	.....	N	O	.....	Q	R
S	T	.....	V	.....	X	.....	Z	

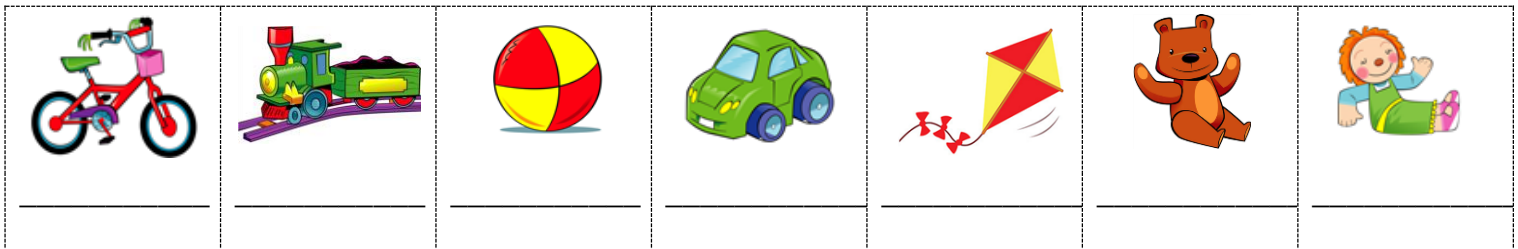
V. Write the words about family members.



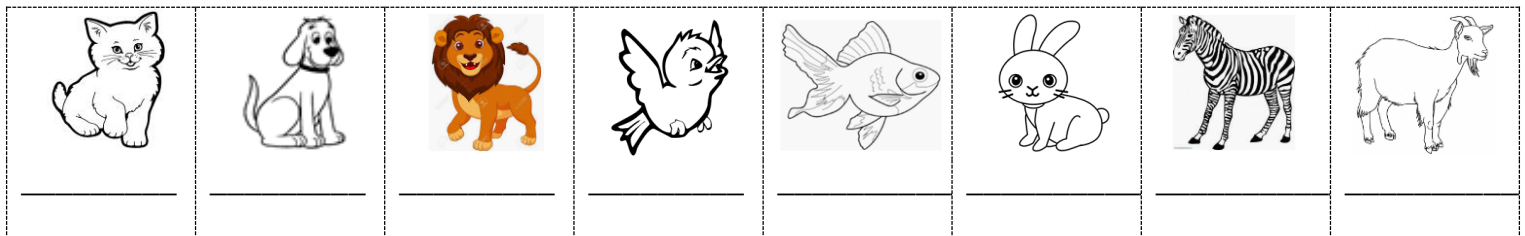
VI/ Write the words about school things.



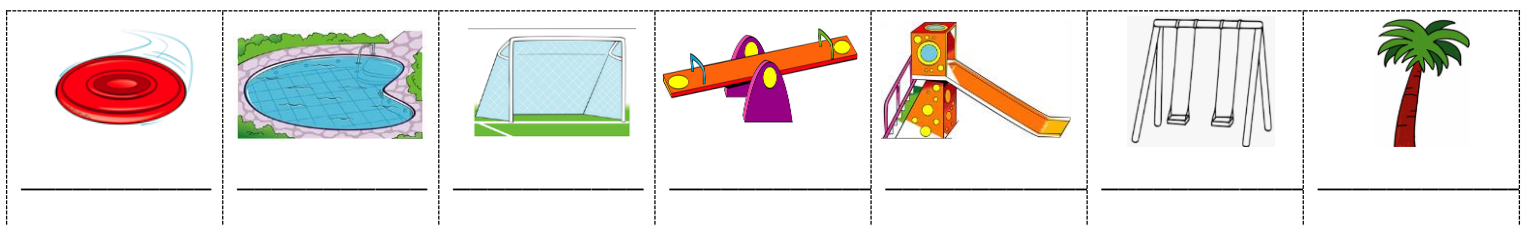
VII/ Write the words about toys.











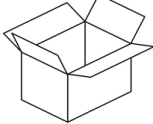






VIII/ Write the words about animals.



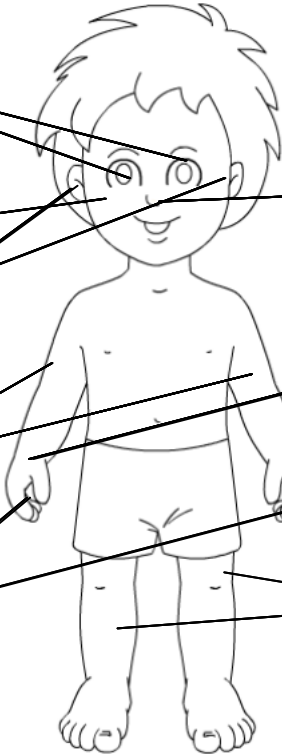
IX/ Write the words in the park.



X/ Write the other words.

1. 	2. 	3. 	4. 	5. 
6. 	7. 	8. 	9. 	10. 
11. 	12. 	13. 	14. 	15. 

XI. Write the parts of the body.



1. \_\_\_\_\_

2. \_\_\_\_\_

3. \_\_\_\_\_

4. \_\_\_\_\_

5. \_\_\_\_\_

6. \_\_\_\_\_

7. \_\_\_\_\_

8. \_\_\_\_\_

XII/ Circle the odd one out. (Khoanh tròn từ khác loại)

- |             |            |                |            |
|-------------|------------|----------------|------------|
| 1. a/ blue  | b/ green   | c/ red         | d/ kite    |
| 2. a/ nurse | b/ pilot   | c/ eye         | d/ teacher |
| 3. a/ my    | b/ his     | c/ I           | d/ her     |
| 4. a/ hat   | b/ T-shirt | c/ ball        | d/ dress   |
| 5. a/ sheep | b/ ruler   | c/ pencil case | d/ eraser  |

**XIII/ Answer the questions.**

1. What's your name?(Benny)

\_\_\_\_\_

3. Where is the boy?(under the tree)

\_\_\_\_\_

5. Is she a student?(No)

\_\_\_\_\_

7. How old are you? (seven)

\_\_\_\_\_

9. How are you?

\_\_\_\_\_

2. What color is this shirt?(white)

\_\_\_\_\_

4. Where is he?(on the slide)

\_\_\_\_\_

6. What's your favorite color?( blue)

\_\_\_\_\_

8. What's your favorite toy?(car)

\_\_\_\_\_

10. What color are these shoes?(green)

\_\_\_\_\_

**XIV/ Put the words into the correct order. ( Sắp xếp trật tự các từ trong câu)**

1/ my / shoes / on / I / put / . /

.....

3/ name / Miss Jones / 's / My / . /

.....

5/ her / socks / Are / these / ? /

.....

7/ seven / I / years / 'm / old / . /

.....

9/ color / What / this / is / ? /

.....

11/ sheep / white / The / is / . /

.....

13/ your / book / This / is / . /

.....

15/ this / your / Is / teddy bear / ? /

.....

17/ book / Mom / This / 's / is / . /

.....

19/ is / she / firefighter / a / . /

.....

2/ toy / sheep / a / She / has / . /

.....

4/ am / I / Thank / fine. / you / . /

.....

6/ is / What / name / your / ? /

.....

8/ a / T-shirt / This / is / . /

.....

10/ old / How / are / you / ? /

.....

12/ bag / yellow / my / is / This / . /

.....

14/ the / Where / is / bike / ? /

.....

16/ favorite / toy / your / is / What / ? /

.....

18/ is / kite / My / toy / favorite / a / . /

.....

20/ favorite / My / is / gray / color / . /

.....

**XV/ Write the questions. (Viết câu hỏi)**

1/ .....?

Yes, they are his pants.

3/ .....?

I am fine.

5/ .....?

My name's Billy.

7/ .....?

It is an eraser.

9/ .....?

Yes, it is a door.

2/ .....?

No, it isn't. It is a pen.

4/ .....?

These shoes are yellow.

6/ .....?

This hat is pink.

8/ .....?

I am ten years old.

10/ .....?

Yes, she is a teacher.

**XVII/ Unscramble the words. (Sắp xếp từ)**

1. airtn → .....

3. gndrapa → .....

5. sfhi → .....

7. hfis → .....

9. etseh → .....

11. ath → .....

13. r idwonw → .....

2. shi → .....

4. brnow → .....

6. eabr → .....

8. atsnp → .....

10. erh → .....

12. itke → .....

14. oufr → .....

**XVIII/ Arrange the words correctly in the alphabet order. ( Sắp xếp các từ đúng trật tự bảng chữ cái)**

yo-yo, book, bag, wastebasket, apple

1/ ..... 2/ ..... 3/ ..... 4/ ..... 5/ .....

**XIX/ Write "a" or "an" into the blank (Viết "a" hoặc "an" vào chỗ trống):**

1/..... orange | 2/..... eraser | 3/..... apple | 4/..... dress | 5/..... umbrella

6/..... kite | 7/..... notebook | 8/..... T-shirt | 9/..... egg | 10/..... car

**XIX/ Complete the dialogue. (Hoàn thành đoạn hội thoại sau):**

Andy: Hello.

Jenny: Hello.

Andy: What is your name?

Jenny: ..... . And ..... ?

Andy: .....

XX. Write the words in the correct box. (Điền từ vào ô thích hợp)

pilot green hat farmer dad purple coat brother gray teacher student mom pants sister pink shorts

JOBS

CLOTHES

FAMILY

COLORS

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

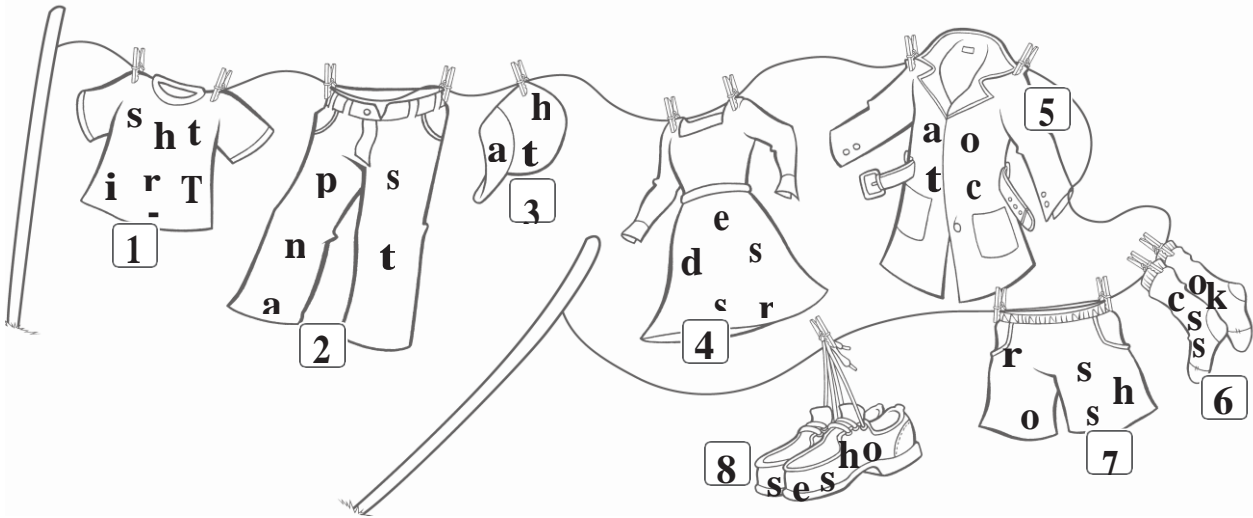
\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

XXI. Write the words. (Viết các từ)



1/ *T-shirt*

2/ \_\_\_\_\_

3/ \_\_\_\_\_

4/ \_\_\_\_\_

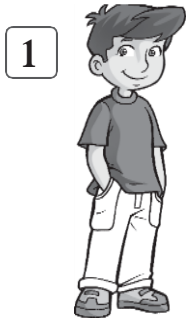
5/ \_\_\_\_\_

6/ \_\_\_\_\_

7/ \_\_\_\_\_

8/ \_\_\_\_\_

XXII. Look at the white clothes. Write. Then color. (Hãy nhìn những quần áo màu trắng. Viết. Sau đó tô màu)



1 His pants are blue.



2 \_\_\_\_\_ is pink.



3 \_\_\_\_\_ are red.



4 \_\_\_\_\_ are yellow.